CHUBB®

Tài liệu minh họa chương trình Bảo hiểm Nhân thọ

Kế hoạch Tài chính dành cho gia đình với Quyền lợi Bảo hiểm Bệnh Nan Y

Kế hoạch Tài chính dành cho gia đình với Quyền lợi Bảo hiểm Bệnh Nan Y là chương trình bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết chung được thiết kế theo nhu cầu riêng của Quý khách với quyền lợi bảo hiểm đa dạng, quyền lợi đầu tư an toàn và phương thức đóng phí bảo hiểm chủ động, linh hoạt.

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM ("Chubb Life") hoạt động kinh doanh Bảo hiểm Nhân thọ và Bảo hiểm Sức khỏe theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 33GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 04/05/2005 và các giấy phép điều chỉnh.
Trụ sở chính: Tầng 21, Tòa nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh.
(84-28) 3827 8989 *8123 hoặc (84-28) 3827 8123 (84-28) 3821 9000 *chubblife.vietnam@chubb.com* *http://life.chubb.com/vn*

CHUBB®

I. THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Tuổi	Nhóm nghề nghiệp
Bên mua Bảo hiểm (BMBH)	NGUYEN VAN A	NAM	01/01/1989	30	2
Người được Bảo hiểm (NĐBH) 1	NGUYEN VAN A	NAM	01/01/1989	30	2
Người được Bảo hiểm (NĐBH) 2	NGUYEN THI B	NỮ	01/01/1990	29	2
Người được Bảo hiểm (NĐBH) 3	NGUYEN THI C	NỮ	01/01/2018	1	2

II. THÔNG TIN SẢN PHẨM BẢO HIỂM THAM GIA

Tên sản phẩm	Mệnh giá Sản phẩm (đồng)	Tuổi của NĐBH 1 khi đáo hạn	Phí BH cơ bản (đồng) (*)
Kế hoạch Tài chính dành cho gia đình với Quyền lợi Bảo hiểm Bệnh Nan Y Lựa chọn B	1.000.000.000	99	29.770.000

Điều kiện Bảo hiểm (**)	NĐBH 1	NĐBH 2	NĐBH 3
Quyền lợi Bảo hiểm Tử vong	S/S	S/S	
Quyền lợi Bảo hiểm Tử vong do Tai nạn	S/S	S/S	
Quyền lợi Bảo hiểm Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn	S/S	S/S	
Quyền lợi Bảo hiểm Bệnh Nan Y	S/S	S/S	S/S

Phí BH cơ bản: 29.770.000 đồng

Phí BH đóng năm đầu (dự kiến): 30.000.000 đồng

Phí BH đóng theo kỳ (dự kiến): 30.000.000 đồng

Định kỳ đóng phí: năm

Thời gian đóng phí (dự kiến): 20 năm

Ghi chú:

(*) Phí BH cơ bản là phí BH tối thiểu mà BMBH phải đóng cho mỗi năm trong 03 Năm hợp đồng đầu tiên.
(**) Điều kiện bảo hiểm: S/S là điều kiện bảo hiểm chuẩn, còn lại là điều kiện tăng phí bảo hiểm.

CHUBB®

III. GIẢI THÍCH QUYỀN LỢI BẢO HIỂM (QLBH)

Quyền lợi Bảo hiểm	Sự kiện Bảo hiểm	Số tiền Bảo hiểm chi trả (đồng)
Người được Bảo hiểm 1		
Quyền lợi Duy trì Hợp đồng	Ngày đáo niên của Năm hợp đồng thứ 4 và mỗi 4 Năm hợp đồng sau đó	100% khoản lãi trung bình hàng năm của Giá trị Tài khoản Hợp đồng (GTTKHĐ) trong 4 Năm hợp đồng trước đó (1).
Quyền lợi Tuổi vàng	NĐBH 1 đạt 75 Tuổi bảo hiểm	100% tổng Phí bảo hiểm rủi ro đã khấu trừ
QLBH Bệnh Nan Y	Mắc Bệnh Nan Y giai đoạn sớm (2)	250.000.000
	Mắc Bệnh Nan Y giai đoạn muộn (2)	500.000.000
QLBH Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn	Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn (2)	• Tổng của GTTKHĐ và 1.000.000.000 sau khi trừ đi Số tiền Bảo hiểm đã chi trả cho QLBH Bệnh Nan Y (nếu có), *nếu NĐBH 1 bị Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn trước khi đạt 70 Tuổi bảo hiểm.* • Tổng của: (i) giá trị lớn nhất của Giá trị Tài khoản Cơ bản hoặc 1.000.000.000 sau khi trừ đi Số tiền Bảo hiểm đã chi trả cho QLBH Bệnh Nan Y (nếu có), cộng với (ii) Giá trị Tài khoản Tích lũy, *nếu NĐBH 1 bị Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn vào hoặc sau ngày đạt 70 Tuổi bảo hiểm đến trước khi đạt 75 Tuổi bảo hiểm.*
QLBH Tử vong	Tử vong	• Tổng của GTTKHĐ và 1.000.000.000 sau khi trừ đi Số tiền Bảo hiểm đã chi trả cho QLBH Bệnh Nan Y (nếu có), *nếu NĐBH 1 tử vong trước khi đạt 70 Tuổi bảo hiểm.* • Tổng của: (i) giá trị lớn nhất của Giá trị Tài khoản Cơ bản hoặc 1.000.000.000 sau khi trừ đi Số tiền Bảo hiểm đã chi trả cho QLBH Bệnh Nan Y (nếu có), cộng với (ii) Giá trị Tài khoản Tích lũy, *nếu NĐBH 1 tử vong vào hoặc sau ngày đạt 70 Tuổi bảo hiểm.*
QLBH Tử vong do Tai nạn	Tử vong do Tai nạn (3)	Chi trả thêm 500.000.000
Quyền lợi Đáo hạn	Ngày đáo hạn HĐBH	Giá trị Tài khoản Hợp đồng
Người được Bảo hiểm 2		
QLBH Bệnh Nan Y	Mắc Bệnh Nan Y giai đoạn sớm (2)	250.000.000
	Mắc Bệnh Nan Y giai đoạn muộn (2)	500.000.000
QLBH Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn	Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn (2)	1.000.000.000 trừ đi Số tiền Bảo hiểm đã chi trả cho QLBH Bệnh Nan Y (nếu có).

Quyền lợi Bảo hiểm	Sự kiện Bảo hiểm	Số tiền Bảo hiểm chi trả (đồng)
QLBH Tử vong	Tử vong (2)	1.000.000.000 trừ đi Số tiền Bảo hiểm đã chi trả cho QLBH Bệnh Nan Y (nếu có).
QLBH Tử vong do Tai nạn	Tử vong do Tai nạn (3)	Chi trả thêm 500.000.000
Người được Bảo hiểm 3		
QLBH Bệnh Nan Y	Mắc Bệnh Nan Y (4)	100.000.000 (5)

(1) Tương đương với 25% tổng các khoản lãi đã tính cho GTTKHĐ trong 4 Năm hợp đồng trước đó.
(2) Chi trả khi sự kiện bảo hiểm xảy ra trước khi NĐBH đạt 75 Tuổi bảo hiểm.
(3) Chi trả khi sự kiện bảo hiểm của NĐBH 1 xảy ra trước khi NĐBH 1 đạt 70 Tuổi bảo hiểm; chi trả khi sự kiện bảo hiểm của NĐBH 2 xảy ra trước khi NĐBH 2 đạt 70 Tuổi bảo hiểm & NĐBH 1 chưa đạt 75 Tuổi bảo hiểm.
(4) Chi trả khi sự kiện bảo hiểm xảy ra trước khi NĐBH 3 đạt 18 Tuổi bảo hiểm.
(5) Nếu sự kiện Bảo hiểm xảy ra khi NĐBH nhỏ hơn 4 Tuổi bảo hiểm, Số tiền Bảo hiểm sẽ được điều chỉnh giới hạn theo tuổi.
Chi tiết về quyền lợi bảo hiểm và điều kiện chi trả được quy định cụ thể trong Bản Quy tắc và Điều khoản của HĐBH.

IV. QUYỀN LỢI ĐẦU TƯ - QUỸ LIÊN KẾT CHUNG

1. Quyền lợi Đầu tư: BMBH được hưởng quyền lợi từ kết quả đầu tư của Quỹ Liên kết chung ("Quỹ LKC"). Quyền lợi này sẽ được đưa vào GTTKHĐ dưới hình thức tính lãi hàng tháng theo mức Lãi suất công bố.

2. Rút tiền từ Giá trị Tài khoản Hợp đồng:

2.1. Rút tiền từ Giá trị Tài khoản ("GTTK") Tích lũy: BMBH có thể rút tiền vào bất kỳ lúc nào trong thời gian HĐBH đang có hiệu lực, và không phải chịu phí rút tiền.

2.2. Rút tiền từ GTTK Cơ bản: Sau khi đã rút toàn bộ GTTK Tích lũy, BMBH có thể rút tiền mặt từ GTTK Cơ bản lên đến 80% Giá trị Hoàn lại của tài khoản này. Sau khi BMBH rút tiền từ GTTK Cơ bản, Mệnh giá Sản phẩm sẽ được điều chỉnh: (i) giảm tương ứng với số tiền đã rút (nếu GTTK Cơ bản trước khi rút nhỏ hơn Mệnh giá Sản phẩm) hoặc (ii) bằng với GTTK Cơ bản sau khi rút (nếu GTTK Cơ bản trước khi rút lớn hơn hoặc bằng Mệnh giá Sản phẩm và GTTK Cơ bản sau khi rút nhỏ hơn Mệnh giá Sản phẩm). BMBH phải chịu Phí rút tiền từ GTTK Cơ bản là 3% tính trên tổng số tiền rút ra và được trừ vào GTTK Cơ bản.

CHUBB®

V. BẢNG MINH HỌA VỀ PHÂN BỔ PHÍ BẢO HIỂM VÀ QUYỀN LỢI ĐẦU TƯ

MINH HỌA VỀ PHÂN BỔ PHÍ BẢO HIỂM VÀ QUYỀN LỢI ĐẦU TƯ VỚI CÁC MỨC LÃI SUẤT

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm HĐ	Tuổi NĐBH 1	Phí BH dự kiến /Năm	Phí phân bổ vào Quỹ LKC	LÃI SUẤT ĐẢM BẢO (Quyền lợi đảm bảo)				LÃI SUẤT GIẢ ĐỊNH 6%/NĂM			LÃI SUẤT GIẢ ĐỊNH 8%/NĂM			Rút tiền mặt
				Khoản Khấu trừ trong Năm HĐ	GTTK Cơ bản	GTTK Tích lũy	Giá trị Hoàn lại	GTTK Cơ bản	GTTK Tích lũy	Giá trị Hoàn lại	GTTK Cơ bản	GTTK Tích lũy	Giá trị Hoàn lại	
1	31	30.000	6.184	4.170	1.896	237	237	2.008	244	244	2.083	249	249	-
2	32	30.000	18.092	4.395	15.885	481	481	16.526	502	502	16.958	517	517	-
3	33	30.000	24.046	4.619	36.198	732	7.160	37.994	776	9.001	39.219	807	10.255	-
4	34	30.000	30.000	4.852	63.929	1.009	42.611	68.687	1.103	47.462	71.969	1.169	50.811	-
5	35	30.000	30.000	5.124	91.311	1.276	77.702	99.091	1.413	85.620	104.558	1.512	91.184	-
6	36	30.000	30.000	5.388	119.238	1.551	113.347	131.032	1.742	125.331	139.455	1.881	133.894	-
7	37	30.000	30.000	5.686	147.701	1.835	149.536	164.581	2.090	166.671	176.834	2.280	179.114	-
8	38	30.000	30.000	6.032	180.637	2.176	182.813	208.348	2.569	210.916	228.848	2.866	231.714	-
9	39	30.000	30.000	6.379	210.254	2.479	212.733	245.860	2.967	248.827	272.713	3.344	276.058	-
10	40	30.000	30.000	6.750	240.366	2.790	243.155	285.200	3.389	288.589	319.643	3.860	323.503	-
11	41	30.000	30.000	7.121	268.341	3.080	271.421	326.519	3.836	330.355	369.941	4.417	374.358	-
12	42	30.000	30.000	7.565	302.557	3.447	306.004	387.419	4.515	391.934	449.720	5.327	455.048	-
13	43	30.000	30.000	8.029	330.876	3.750	334.627	434.002	5.031	439.033	509.585	6.003	515.588	-
14	44	30.000	30.000	8.604	359.162	4.060	363.222	482.718	5.577	488.294	573.531	6.732	580.263	-
15	45	30.000	30.000	9.301	387.309	4.376	391.685	533.636	6.155	539.791	641.866	7.519	649.384	-
16	46	30.000	30.000	10.031	420.111	4.752	424.863	615.937	7.101	623.038	760.424	8.899	769.323	-
17	47	30.000	30.000	10.879	445.680	5.057	450.737	673.328	7.772	681.101	842.243	9.861	852.104	-
18	48	30.000	30.000	11.712	470.775	5.366	476.141	733.195	8.482	741.677	929.560	10.899	940.459	-
19	49	30.000	30.000	12.792	495.158	5.680	500.838	795.539	9.235	804.774	1.022.737	12.019	1.034.756	-
20	50	30.000	30.000	13.908	526.001	6.080	532.081	904.158	10.536	914.694	1.195.201	14.082	1.209.283	-
25	55	-	-	21.744	471.861	6.551	478.411	1.104.923	14.104	1.119.027	1.646.399	20.699	1.667.098	-
30	60	-	-	31.824	364.089	7.057	371.147	1.318.258	18.878	1.337.136	2.251.187	30.420	2.281.607	-
35	65	-	-	46.836	186.291	7.603	193.894	1.535.283	25.266	1.560.550	3.068.241	44.707	3.112.947	-
38	68	-	-	66.096	13.856	7.951	21.806	1.635.790	30.097	1.665.888	3.667.321	56.329	3.723.651	-
39	69	-	-	*HĐ chấm dứt hiệu lực khi GTTKHĐ nhỏ hơn 0*				1.657.562	31.903	1.689.465	3.883.546	60.836	3.944.381	-

CHUBB®

MINH HỌA VỀ PHÂN BỔ PHÍ BẢO HIỂM VÀ QUYỀN LỢI ĐẦU TƯ VỚI CÁC MỨC LÃI SUẤT

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm HĐ	Tuổi NĐBH 1	Phí BH dự kiến /Năm	Phí phân bổ vào Quỹ LKC	LÃI SUẤT ĐẢM BẢO (Quyền lợi đảm bảo)				LÃI SUẤT GIẢ ĐỊNH 6%/NĂM			LÃI SUẤT GIẢ ĐỊNH 8%/NĂM			Rút tiền mặt
				Khoản Khấu trừ trong Năm HĐ	GTTK Cơ bản	GTTK Tích lũy	Giá trị Hoàn lại	GTTK Cơ bản	GTTK Tích lũy	Giá trị Hoàn lại	GTTK Cơ bản	GTTK Tích lũy	Giá trị Hoàn lại	
40	70	-	-					1.670.978	33.817	1.704.796	4.107.307	65.702	4.173.010	-
41	71	-	-					1.717.213	35.852	1.753.065	4.381.961	70.974	4.452.935	-
45	75	-	-					3.074.850	45.270	3.120.120	6.857.693	96.579	6.954.272	-
46	76	-	-					3.258.598	47.986	3.306.584	7.405.558	104.305	7.509.863	-
50	80	-	-					4.111.310	60.591	4.171.901	10.073.920	141.936	10.215.857	-
55	85	-	-					5.498.549	81.097	5.579.647	14.800.610	208.595	15.009.205	-
60	90	-	-					7.355.284	108.544	7.463.828	21.747.132	306.559	22.053.691	-
65	95	-	-					9.841.983	145.302	9.987.285	31.962.744	450.626	32.413.370	-
69	99	-	-					12.424.009	183.470	12.607.479	43.490.746	613.201	44.103.947	-

CHUBB®

VI. BẢNG MINH HỌA VỀ QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

MINH HỌA VỀ QUYỀN LỢI BẢO HIỂM VỚI CÁC MỨC LÃI SUẤT

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm HĐ	Tuổi NĐBH 1	LÃI SUẤT ĐẢM BẢO (Quyền lợi đảm bảo)				LÃI SUẤT GIẢ ĐỊNH 6%/NĂM				LÃI SUẤT GIẢ ĐỊNH 8%/NĂM				Rút tiền mặt
		QL Duy trì Hợp đồng & QL Tuổi vàng	QLBH Bệnh Nan Y	QLBH Tử vong/ TTTBVV	QLBH Tử vong do Tai nạn	QL Duy trì Hợp đồng & QL Tuổi vàng	QLBH Bệnh Nan Y	QLBH Tử vong/ TTTBVV	QLBH Tử vong do Tai nạn	QL Duy trì Hợp đồng & QL Tuổi vàng	QLBH Bệnh Nan Y	QLBH Tử vong/ TTTBVV	QLBH Tử vong do Tai nạn	
1	31	-	500.000	1.002.133	500.000	-	500.000	1.002.252	500.000	-	500.000	1.002.332	500.000	-
2	32	-	500.000	1.016.366	500.000	-	500.000	1.017.028	500.000	-	500.000	1.017.475	500.000	-
3	33	-	500.000	1.036.930	500.000	-	500.000	1.038.771	500.000	-	500.000	1.040.025	500.000	-
4	34	930	500.000	1.064.938	500.000	1.901	500.000	1.069.790	500.000	2.570	500.000	1.073.138	500.000	-
5	35	-	500.000	1.092.587	500.000	-	500.000	1.100.505	500.000	-	500.000	1.106.069	500.000	-
6	36	-	500.000	1.120.790	500.000	-	500.000	1.132.774	500.000	-	500.000	1.141.336	500.000	-
7	37	-	500.000	1.149.536	500.000	-	500.000	1.166.671	500.000	-	500.000	1.179.114	500.000	-
8	38	4.021	500.000	1.182.813	500.000	8.671	500.000	1.210.916	500.000	12.161	500.000	1.231.714	500.000	-
9	39	-	500.000	1.212.733	500.000	-	500.000	1.248.827	500.000	-	500.000	1.276.058	500.000	-
10	40	-	500.000	1.243.155	500.000	-	500.000	1.288.589	500.000	-	500.000	1.323.503	500.000	-
11	41	-	500.000	1.271.421	500.000	-	500.000	1.330.355	500.000	-	500.000	1.374.358	500.000	-
12	42	6.201	500.000	1.306.004	500.000	17.767	500.000	1.391.934	500.000	26.230	500.000	1.455.048	500.000	-
13	43	-	500.000	1.334.627	500.000	-	500.000	1.439.033	500.000	-	500.000	1.515.588	500.000	-
14	44	-	500.000	1.363.222	500.000	-	500.000	1.488.294	500.000	-	500.000	1.580.263	500.000	-
15	45	-	500.000	1.391.685	500.000	-	500.000	1.539.791	500.000	-	500.000	1.649.384	500.000	-
16	46	6.965	500.000	1.424.863	500.000	29.414	500.000	1.623.038	500.000	46.048	500.000	1.769.323	500.000	-
17	47	-	500.000	1.450.737	500.000	-	500.000	1.681.101	500.000	-	500.000	1.852.104	500.000	-
18	48	-	500.000	1.476.141	500.000	-	500.000	1.741.677	500.000	-	500.000	1.940.459	500.000	-
19	49	-	500.000	1.500.838	500.000	-	500.000	1.804.774	500.000	-	500.000	2.034.756	500.000	-
20	50	7.302	500.000	1.532.081	500.000	44.189	500.000	1.914.694	500.000	73.850	500.000	2.209.283	500.000	-
25	55	-	500.000	1.478.411	500.000	-	500.000	2.119.027	500.000	-	500.000	2.667.098	500.000	-
30	60	-	500.000	1.371.147	500.000	-	500.000	2.337.136	500.000	-	500.000	3.281.607	500.000	-
35	65	-	500.000	1.193.894	500.000	-	500.000	2.560.550	500.000	-	500.000	4.112.947	500.000	-
38	68	-	500.000	1.021.806	500.000	-	500.000	2.665.888	500.000	-	500.000	4.723.651	500.000	-
39	69	*HĐ chấm dứt hiệu lực khi GTTKHĐ nhỏ hơn 0*				-	500.000	2.689.465	500.000	-	500.000	4.944.381	500.000	-

CHUBB®

MINH HỌA VỀ QUYỀN LỢI BẢO HIỂM VỚI CÁC MỨC LÃI SUẤT

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm HĐ	Tuổi NĐBH 1	LÃI SUẤT ĐẢM BẢO (Quyền lợi đảm bảo)				LÃI SUẤT GIẢ ĐỊNH 6%/NĂM				LÃI SUẤT GIẢ ĐỊNH 8%/NĂM				Rút tiền mặt
		QL Duy trì Hợp đồng & QL Tuổi vàng	QLBH Bệnh Nan Y	QLBH Tử vong/ TTTBVV	QLBH Tử vong do Tai nạn	QL Duy trì Hợp đồng & QL Tuổi vàng	QLBH Bệnh Nan Y	QLBH Tử vong/ TTTBVV	QLBH Tử vong do Tai nạn	QL Duy trì Hợp đồng & QL Tuổi vàng	QLBH Bệnh Nan Y	QLBH Tử vong/ TTTBVV	QLBH Tử vong do Tai nạn	
40	70					-	500.000	2.704.796	500.000	-	500.000	5.173.010	500.000	-
41	71					-	500.000	1.753.065	-	-	500.000	4.452.935	-	-
45	75					1.212.361	500.000	3.120.120	-	1.212.361	500.000	6.954.272	-	-
46	76					-	-	3.306.584	-	-	-	7.509.863	-	-
50	80					-	-	4.171.901	-	-	-	10.215.857	-	-
55	85					-	-	5.579.647	-	-	-	15.009.205	-	-
60	90					-	-	7.463.828	-	-	-	22.053.691	-	-
65	95					-	-	9.987.285	-	-	-	32.413.370	-	-
69	99					-	-	12.607.479	-	-	-	44.103.947	-	-

TÓM TẮT CÁC QUYỀN LỢI KHI ĐÁO HẠN:

Tổng số năm đóng phí (dự kiến):	20 năm	**Tổng số phí đóng (dự kiến):**	600.000.000 đồng
Số tiền nhận khi đáo hạn (lãi suất 8%):	44.103.947.000 đồng	**Tổng số tiền mặt rút (dự kiến):**	-
Số tiền nhận khi đáo hạn (lãi suất 6%):	12.607.479.000 đồng		

Ghi chú:

• Các giá trị nêu trong Bảng minh họa được tính toán trên cơ sở cuối Năm hợp đồng với điều kiện Phí bảo hiểm được đóng đủ vào đầu Năm hợp đồng. Các giá trị này có thể thay đổi theo định kỳ đóng phí và tùy thuộc kết quả đầu tư của Quỹ Liên kết chung. Các giả định ở mức lãi suất 8%, 6% chỉ có tính chất minh họa.

• Lãi suất đảm bảo là mức lãi suất tối thiểu mà Chubb Life cam kết áp dụng cho GTTKHĐ, bất kể kết quả hoạt động đầu tư từ Quỹ Liên kết chung. Lãi suất đảm bảo là 3%/năm trong 10 Năm hợp đồng đầu tiên, 2%/năm trong 05 Năm hợp đồng tiếp theo và 1,5%/năm trong những Năm hợp đồng còn lại.

GIẢI THÍCH CÁC LOẠI CHI PHÍ KHẤU TRỪ VÀ THUẬT NGỮ LIÊN QUAN

Phí ban đầu

Khoản phí được khấu trừ từ số tiền thực đóng tại thời điểm BMBH đóng phí và được xác định theo tỷ lệ:

Năm hợp đồng	1	2	3	4+
% của Phí BH cơ bản	80%	40%	20%	0%
% của Phí BH đóng thêm	0%	0%	0%	0%

Phí phân bổ vào Quỹ Liên kết chung

Là khoản phí phân bổ từ số tiền thực đóng sau khi trừ đi Phí ban đầu và được nhập vào Quỹ LKC để đầu tư.

Khoản Khấu trừ hàng tháng

Khoản tiền được khấu trừ hàng tháng từ GTTKHĐ (bao gồm Phí bảo hiểm rủi ro và Phí Quản lý hợp đồng). Trong đó: *Phí bảo hiểm rủi ro là khoản phí được tính toán dựa trên cơ sở rủi ro của NĐBH khi tham gia (các) QLBH. Phí Quản lý hợp đồng là khoản phí để thực hiện các công việc cần thiết cho việc duy trì hiệu lực HĐBH và cung cấp thông tin liên quan đến HĐBH. Phí Quản lý hợp đồng là 32.000 đồng/tháng trong năm 2019 và sẽ tự động điều chỉnh vào ngày 01/01 hàng năm với mức tăng là 2.000 đồng/tháng so với mức cố định của năm liền trước. Việc điều chỉnh tăng này sẽ chấm dứt khi Phí Quản lý là 60.000 đồng/tháng.*

Phí Quản lý quỹ

Là khoản phí dùng để trang trải cho các hoạt động đầu tư và quản lý Quỹ LKC. Phí Quản lý quỹ hiện tại là 2%/năm và có thể thay đổi nếu được Bộ Tài chính chấp thuận.

Phí chấm dứt hợp đồng

Là khoản phí được áp dụng khi BMBH yêu cầu chấm dứt HĐBH trước thời hạn. Phí này được tính theo tỷ lệ phần trăm của Phí BH cơ bản như sau:

Năm hợp đồng	1 - 3	4	5	6	7+
% của Phí BH cơ bản	100%	75%	50%	25%	0%

Giá trị Hoàn lại

Là số tiền mà BMBH sẽ nhận khi yêu cầu chấm dứt HĐBH. Giá trị Hoàn lại được xác định bằng GTTK Cơ bản trừ đi Phí chấm dứt hợp đồng, cộng với GTTK Tích lũy.

Bằng việc ký tên dưới đây, tôi/chúng tôi xác nhận đã đọc và hiểu toàn bộ nội dung của Tài liệu minh họa này kể cả các lưu ý, cũng như đã được Đại diện Kinh doanh (ĐDKD) ký tên dưới đây tư vấn.

- ✓ Hiểu rõ tính chất sản phẩm Kế hoạch Tài chính dành cho gia đình với Quyền lợi Bảo hiểm Bệnh Nan Y cũng như đã được giải thích về cơ cấu tính phí bảo hiểm mà Chubb Life áp dụng cho Hợp đồng Bảo hiểm.
- ✓ Nhận thức rõ Quyền lợi bảo hiểm, Quyền lợi đầu tư khi tham gia sản phẩm Kế hoạch Tài chính dành cho gia đình với Quyền lợi Bảo hiểm Bệnh Nan Y.
- ✓ Ý thức rằng việc tham gia sản phẩm Kế hoạch Tài chính dành cho gia đình với Quyền lợi Bảo hiểm Bệnh Nan Y là một cam kết dài hạn và việc hủy bỏ hợp đồng là không có lợi vì các khoản phí Bên mua Bảo hiểm phải trả rất cao trong thời gian đầu.
- ✓ Hợp đồng Bảo hiểm sẽ chấm dứt hiệu lực khi Phí Bảo hiểm cơ bản không được đóng đầy đủ vào ngày đến hạn đóng phí trong 03 Năm hợp đồng đầu tiên, hoặc khi Giá trị Tài khoản Hợp đồng nhỏ hơn hoặc bằng "0" đồng.
- ✓ Tài liệu minh họa này chỉ mang tính chất tham khảo, không phải là Hợp đồng Bảo hiểm hay Đề nghị giao kết Hợp đồng Bảo hiểm.
- ✓ Tài liệu minh họa sẽ không có giá trị nếu không có đủ số trang đã nêu.

Bên mua Bảo hiểm	Chữ ký	Ngày/tháng/năm
(Vui lòng ghi họ tên bằng chữ thường)		

Tôi xác nhận chữ ký trên đây được Bên mua Bảo hiểm ghi trong Tài liệu minh hoạ này ký trước sự chứng kiến của tôi.

ĐDKD tư vấn	Mã số ĐDKD	Chữ ký	Ngày/tháng/năm